

Số: /TB-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(tháng 03 năm 2023)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1404/UBND-ĐTĐXD ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở số liệu của UBND các huyện, thành phố cung cấp và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu để phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán (*chưa có thuế VAT*) được xác định trên cơ sở giá niêm yết hoặc báo giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; mức giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

2. Giá công bố của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, phổ biến trên thị trường, đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ và Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc phát hiện mức giá trong công bố chưa phù hợp với biến động giá trên thị trường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng; | (Báo cáo);
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTBĐS (Phương).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Đức Tuấn

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 03 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 668/TB-SXD ngày 05 / 4 /2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	THÉP CÁC LOẠI			T. Tâm Thành phố						
1	Thép tròn	kg	Tisco CB240T (Ø6 - Ø8)mm	16.085						
3	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø10)mm	16.235						
4	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø12)mm	16.085						
5	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø14-Ø32)mm	16.035						
6	Thép tròn	kg	Hòa Phát CB240T (Ø6 - Ø8)mm	16.351						
8	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø10)mm	16.491						
9	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB 400V (Ø12)mm	16.331						
10	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø14 - Ø32)mm	16.281						
11	Thép tròn	kg	Việt Mỹ CB240T (Ø6 - Ø8)mm	16.185						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	Thép vằn	kg	Việt Mỹ CB400V (Ø10)mm	16.445						
13	Thép vằn	kg	Việt Mỹ CB 400V (Ø12)mm	16.285						
14	Thép vằn	kg	Việt Mỹ CB400V (Ø14 - Ø32)mm	16.235						
II	CÁT XÂY DỰNG				Xã Tứ Quận	Xã Hồng Lạc	Xã Yên Phú			
1	Cát Vàng	m ³			210.000	180.000	170.000		46.364	
2	Cát Mịn	m ³			235.000	190.000			50.000	
					Xã Thái Bình	Xã Thiện Kế				
1	Cát Vàng	m ³			215.000	160.000				
2	Cát Mịn	m ³			240.000	165.000				
III	ĐÁ XÂY DỰNG			Mỏ đá xã An Khang	Mỏ đá xã Nhữ Khê	TT Sơn Dương			Mỏ đá xã Năng Khả	
1	Đá hộc	m ³		127.273	118.182	118.182			150.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Đá dăm	m ³	(0,5x1)cm, SX bằng máy						195.455	
3	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy	168.182	155.000	150.000			204.545	
4	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy	158.182	145.000	140.000			195.455	
5	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy	140.909	136.364	136.364			186.364	
6	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1	136.364	112.000	100.000			177.273	
7	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2	118.182	100.000				168.182	
						Mỏ đá xã Phúc Ứng			Mỏ đá xã Đà Vị	
8	Đá hộc	m ³				113.636			150.000	
9	Đá dăm	m ³	(0,5x1)cm, SX bằng máy						236.364	
10	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy			140.909			236.364	
11	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy			131.818			218.182	
12	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy			127.273			200.000	
13	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1			100.000			181.818	
14	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2						163.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
						Mô đá xã Thiện Kế			Mô đá xã Thượng Nông	
15	Đá hộc	m ³				100.000			154.545	
16	Đá dăm	m ³	(0,5x1)cm, SX bằng máy						245.455	
17	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy			140.909			245.455	
18	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy			131.818			227.273	
19	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy			122.727			209.091	
20	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1			100.000			222.727	
21	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2						186.364	
IV	GẠCH XÂY DỰNG				T. Tâm huyện					
1	Gạch đinh đặc	Viên	A1 (20,5x9,3x5,3) cm	1.136						
2	Gạch đinh đặc	Viên	A2 (20,5x9,3x5,3) cm	1.000						
3	Gạch đinh đặc	Viên	A1 (19,8x8,6x5,0) cm	1.091						
4	Gạch đinh đặc	Viên	A2 (19,8x8,6x5,0) cm	909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Gạch đinh rồng	Viên	A1 (20,5x9,3x5,3) cm	909						
6	Gạch đinh rồng	Viên	A2 (20,5x9,3x5,3) cm	818						
7	Gạch đinh rồng	Viên	A1 (19,8x8,6x5,0) cm	891						
8	Gạch đinh rồng	Viên	A2 (19,8x8,6x5,0) cm	727						
9	Gạch không nung	Viên	Mác 100, KT (22,0x10,5x6,0)cm		909					
10	Gạch không nung	Viên	Mác 75, KT (22,0x10,5x6,0)cm		805					
V	XI MĂNG			Tại kho nhà máy						
1	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	968.182						
2	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1.118.182						
3	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	954.545						
4	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1.104.545						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÁC LOẠI									
1	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200			950.000				
2	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250			1.050.000				
3	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300			1.150.000				
4	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 2x4, mác 200			850.000				
5	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 2x4, mác 250			950.000				
6	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 2x4, mác 300			1.100.000				
7	Bơm bê tông	Ca	Chiều cao bơm ≤ 50m			2.000.000				
VII	SƠN CÁC LOẠI									
1	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội, ngoại thất EXTERIOR & INTERIOR	690.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội thất CASO INTERIOR PUTTY	510.000						
3	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	2.860.000						
4	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	750.000						
5	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	6.940.000						
6	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	1.880.000						
7	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	510.000						
8	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	1.180.000						
9	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	4.200.000						
10	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	780.000						
11	Sơn phủ nội thất	Thùng (18L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	2.640.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	Sơn phủ nội thất	Thùng (17L)	Sơn trắng trần chống nấm mốc CODY CEILING - PERFECT	3.200.000						
13	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn trắng trần chống nấm mốc CODY CEILING - PERFECT	990.000						
14	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn cao cấp bóng không dùng lót kháng kiềm CODY TOTAL COAT 2 IN 1	2.030.000						
15	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	1.680.000						
16	Sơn phủ nội thất	Lon (1L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	460.000						
17	Sơn phủ nội thất	Thùng (15L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	5.680.000						
18	Sơn phủ nội thất	Thùng	Sơn nước nội thất mịn POLY VILNY	1.500.000						
19	Sơn chống thấm	Lon (3.5L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	1.220.000						
20	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	5.680.000						
21	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	1.390.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
22	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	4.590.000						
23	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược OEXPO CODY ANTI DAMP PRIMER FOR EXT & INT	1.980.000						
24	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	3.200.000						
25	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	926.000						
26	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	1.200.000						
27	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	4.200.000						
VIII	NHỰA ĐƯỜNG			T. Tâm Thành phố						
1	Nhựa đường	Tấn	Lông 60/70	17.409.091						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	18.000.000						
3	Nhựa đường	Tấn	Lông MC70	19.800.000						
VIV	BÊ TÔNG NHỰA			T. Tâm Thành phố						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1.268.182						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C12.5 (C16 theo TCVN 13456-1: 2022)	1.300.000						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	14.500.000						